

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ Q  
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2020/DS-ST

Ngày: 19-5-2020

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Túc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Bình.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Như – Thư ký Tòa án nhân dân  
THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q tham gia phiên tòa:* Ông  
Nguyễn Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 5 năm 2020 và ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở  
Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự  
thụ lý số 193/2019/TLST-DS ngày 18/7/2019 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng tín  
dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng  
02 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng T.

Địa chỉ: Số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, thành phố Hồ  
Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám  
đốc.

Bà Nguyễn Đức Thạch D ủy quyền cho ông Nguyễn Quang T, chức vụ: Giám  
đốc Ngân hàng T – chi nhánh Q theo Giấy ủy quyền số 3905/2019/GUQ – PL ngày  
16/12/2019.

Ông Nguyễn Quang T ủy quyền cho ông Nguyễn Vũ T, chức vụ: Phó Giám  
đốc Ngân hàng T – chi nhánh Quảng Ngãi theo văn bản ủy quyền số 810/2019/GUQ  
– CNQNI ngày 18/5/2019 và ông Nguyễn Nhật Thiên, chức vụ: Chuyên viên quản lý  
nợ Ngân hàng T – chi nhánh Quảng Ngãi theo Giấy ủy quyền số 82/2020/GUQ –  
QNI ngày 11/5/2020.

Ông T có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Đặng Hồng K, sinh năm 1981, bà Nguyễn Thị Trà G, sinh năm  
1987.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Đình Như A.  
Địa chỉ: Thôn T, xã N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.  
Ông K, bà G, ông A vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện ngày 25/6/2019, bản tự khai ngày 18/9/2019 và các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G có ký hợp đồng cấp tín dụng số LD1701100122 ngày 11/01/2017 và hợp đồng cho vay số 01/LD1701100122 ngày 11/01/2017 với Ngân hàng T vay với số tiền 180.000.000 đồng; Mục đích vay là: Sửa chữa, cải tạo nhà ở; thời hạn vay là 180 tháng; phương thức trả nợ: Vốn, lãi trả hàng tháng theo dư nợ giảm dần.

Ngày 14/01/2017, Ngân hàng T và ông Đặng Hồng K có ký hợp đồng cấp thẻ tín dụng cho ông K số tiền là 20.000.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay, ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G đã thế chấp tài sản là nhà và quyền sử dụng đất của ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 9 xã N, THÀNH PHỐ Q theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LD1701100122 ngày 11/01/2017 và Giấy cam kết thế chấp ngày 11/01/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng T.

Quá trình vay, ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết, nhiều lần Ngân hàng đã mời làm việc để đề nghị thanh toán khoản nợ vay của ông K, bà G cho Ngân hàng. Tuy nhiên, ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G vẫn không thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông K, bà G phải trả số tiền còn nợ trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng ngày 14/01/2017 số tiền là 16.327.190 đồng (tính đến ngày 15/5/2020).

Tính đến ngày 15/5/2020, ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G còn nợ Ngân hàng T tổng số tiền là 139.930.759 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc 132.700.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 6.928.610 đồng, tiền lãi quá hạn là 302.149 đồng theo hợp đồng cấp tín dụng số LD1701100122 ngày 11/01/2017 và hợp đồng cho vay số 01/LD1701100122 ngày 11/01/2017.

Nay Ngân hàng T yêu cầu ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G phải trả nợ số tiền trên cho Ngân hàng T và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất của hợp đồng cấp tín dụng số LD1701100122 ngày 11/01/2017 và hợp đồng cho vay số 01/LD1701100122 ngày 11/01/2017 mà các bên đã ký kết trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 16/5/2020 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng T.

Nếu ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G không trả nợ cho Ngân hàng T thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 9 xã N, THÀNH PHỐ Q theo hợp đồng thế chấp quyền

sử dụng đất số LD1701100122 ngày 11/01/2017, Giấy cam kết thế chấp ngày 11/01/2017 cho Ngân hàng T.

Trường hợp, xử lý tài thế chấp mà không đủ để thu hồi nợ thì ông Đặng Hồng K và bà Nguyễn Thị Trà G phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng T.

**Bên bị đơn ông Đặng Hồng K** vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Bản tự khai ngày 10/10/2019, ông Đặng Hồng K khai: Ông K còn nợ Ngân hàng T số tiền nợ gốc là 172.004.048 đồng và ông K, bà G có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 9 xã N, THÀNH PHỐ Q theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1701100122 ngày 11/01/2017, Giấy cam kết thế chấp ngày 11/01/2017 cho Ngân hàng T như trong đơn khởi kiện Ngân hàng nêu. Nhưng do làm ăn khó khăn, đề nghị Ngân hàng cho trả nợ dần, trong trường hợp không trả được nợ thì ông K đồng ý xử lý tài sản đã thế chấp như trên để Ngân hàng thu hồi nợ. Vợ ông K là bà Nguyễn Thị Trà G đã biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết việc Ngân hàng khởi kiện đòi nợ vay đối với ông K, bà G nhưng bà G đã cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và ông K không biết hiện nay bà G đang ở đâu. Hiện nay nhà và đất đang thế chấp cho Ngân hàng nhưng ông K cho ông Bùi Đình Như A thuê, giá thuê là 1.800.000 đồng mỗi tháng, thanh toán dần từng tháng. Nếu Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì ông K đồng ý cắt đứt hợp đồng thuê với ông A và tự giải quyết với ông A để ông A giao lại nhà, đất để xử lý tài sản thế chấp.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị Trà G** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và không có văn bản yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ.

**Người có có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đình Như A** không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không có yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ gì.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Trong quá trình thụ lý đơn, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã làm đúng theo quy định của pháp luật; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, điều hành phiên tòa đúng trình tự quy định luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đình Như A không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông K, bà G, ông A vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

buộc ông K, bà G phải trả nợ gốc và lãi tổng cộng là 139.930.759 đồng (tính đến ngày 15/5/2020) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/LD1701100122 ngày 11/01/2017. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Ngân hàng T buộc ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G trả nợ số tiền 16.327.190 đồng trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng ngày 14/01/2017. Trường hợp ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G không trả được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, diện tích 97,3 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, xã N, THÀNH PHỐ Q theo Hợp đồng thế chấp số LD1701100122 ngày 11/01/2017. Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí 4.300.101 đồng theo Biên lai số 0001385 ngày 15/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự THÀNH PHỐ Q.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngân hàng T có đơn khởi kiện yêu cầu ông Đặng Hồng Khanh, bà Nguyễn Thị Trà G có địa chỉ tại thôn Thanh An, xã N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N phải trả tổng số tiền là 172.004.048 đồng theo hợp đồng cấp tín dụng số LD1701100122 ngày 11/01/2017, hợp đồng cho vay số 01/LD1701100122 ngày 11/01/2017, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 14/01/2017 và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng. Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH N xác định quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” và thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án không tổng đạt được Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn bà Nguyễn Thị Trà G vì lý do bị đơn không có mặt tại địa chỉ nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ cư trú của bị đơn trong giao dịch hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng cho vay, hợp đồng cấp thẻ tín dụng. Tại bản tự khai ngày 10/3/2019, ông Đặng Hồng K đã trình bày: Vợ ông K là bà Nguyễn Thị Trà G đã biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết việc Ngân hàng khởi kiện đòi nợ vay đối với ông K, bà G nhưng bà G đã cố tình trốn tránh nghĩa vụ cùng ông K trả nợ và ông K không biết hiện nay bà G đang ở đâu. Việc bà G không có mặt ở địa phương và thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho phía nguyên đơn về nơi cư trú mới theo Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Ông Bùi Đình Như A đã nhận Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến về việc có yêu cầu Tòa án giải quyết về việc thuê nhà giữa ông A và ông K hay không và ông A cũng không có văn bản yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng, Quyết đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo về việc không mở phiên tòa, Thông báo về việc mở phiên tòa nhưng ông K, bà G, ông A vẫn không tham gia phiên tòa, vắng mặt không có lý do và không

cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

**[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông K, bà G phải trả số tiền còn nợ trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng ngày 14/01/2017 số tiền là 16.327.190 đồng (tính đến ngày 15/5/2020). Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo qui định của pháp luật nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện buộc ông K, bà G trả lại cho Ngân hàng số tiền 16.327.190 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc ông K, bà G phải trả nợ số tiền còn nợ tính đến ngày 15/5/2020 tổng số tiền 139.930.759 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng) theo hợp đồng cấp tín dụng số LD1701100122 ngày 11/01/2017 và hợp đồng cho vay số 01/LD1701100122 ngày 11/01/2017. Trong đó: Tiền nợ gốc 132.700.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 6.928.610 đồng, tiền lãi quá hạn là 302.149 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 16/5/2020 cho đến khi thanh toán xong các khoản cho Ngân hàng.

Trường hợp ông K, bà G không thanh toán được nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 9 xã N, THÀNH PHỐ Q theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1701100122 ngày 11/01/2017, Giấy cam kết thế chấp ngày 11/01/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì ông K, bà G có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng cho vay nêu trên cho đến khi trả xong nợ.

Xét giao dịch dân sự giữa Ngân hàng T với ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký, xác nhận của các bên, không bị lừa dối hay cưỡng ép, không trái đạo đức xã hội nên giao dịch dân sự nêu trên là hợp pháp. Ông K, bà G đã nhận đủ tiền vay theo thỏa thuận nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông K, bà G đã vi phạm hợp đồng khi đến kỳ hạn trả gốc, lãi nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn bà Nguyễn Thị Trà G đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đối với bị đơn ông K thừa nhận các khoản nợ và đồng ý trả nợ dần cho Ngân hàng, trong trường hợp ông K, bà G không trả được nợ thì đồng ý xử lý tài sản đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày đại diện của nguyên đơn cho thấy việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng T với ông K, bà G là hoàn toàn có thật và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận. Căn cứ với các quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng thì yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, Hội đồng xét xử xét thấy khi vay vốn để đảm bảo khoản tiền vay, nguyên đơn, bị đơn đã tự nguyện ký kết hợp đồng thế chấp số LD1701100122 ngày 11/01/2017; Giấy cam kết thế chấp ngày 11/01/2017, tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, diện tích 97,3 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, xã N, THÀNH PHỐ Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 306356, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 02464 do Sở tài nguyên và Môi trường TỈNH N cấp ngày 19/02/2016. Hợp đồng thế chấp trên tuân thủ theo quy định pháp luật, có công chứng hợp pháp và được thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, nội dung hợp đồng là tự nguyện và không trái đạo đức xã hội, theo đó các bên thỏa thuận trong trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ trả tiền, thì bên vay có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Do đó yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp với các quy định tại các Điều 317, 318, 319, 323, 325 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4] Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ chỉ có ông Bùi Đình Như A đang sinh sống tại nhà và đất thế chấp này, hiện trạng nhà và đất không có gì thay đổi so với thời điểm ký hợp đồng thế chấp.

Ông Bùi Đình Như A chỉ trình bày bằng lời nói là ông có thuê nhà của ông K, bà G và biết ông K, bà G đã thế chấp nhà và đất này cho Ngân hàng T, ông K đã xuất trình cho Tòa án Hợp đồng thuê nhà ngày 07/9/2019 được đánh máy vì tính giữa ông Đặng Hồng Thanh và ông Bùi Đình Như A, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Hợp đồng thuê nhà ngày 07/9/2019 được ký kết sau thời điểm ông K, bà G ký Hợp đồng thế chấp ngày 11/01/2017 với Ngân hàng T, không được sự đồng ý của Ngân hàng. Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q đã thông báo bổ sung ông Bùi Đình Như A vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông A đã nhận được Thông báo này nhưng ông A không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và không có văn bản yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với việc ông A thuê nhà của ông K, bà G. Buộc ông A phải bàn giao nhà khi xử lý tài sản thế chấp.

[2.6] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng T đã tạm ứng 2.000.000 đồng và đã chi phí xong. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn, do đó buộc ông K, bà G phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông K, bà G phải hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền 2.000.000 đồng là phù hợp với Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G phải chịu: 6.996.538 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền 4.300.101 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001385 ngày 15/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự THÀNH PHỐ Q.

[4] Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ và đúng pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Khoản 1 Điều 147, 157, 158, Khoản 3 Điều 228, khoản 2 điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 317, 318, 319, 323, 325, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

2. Buộc ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T tổng số tiền 139.930.759 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc 132.700.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 6.928.610 đồng, tiền lãi quá hạn là 302.149 đồng theo hợp đồng cấp tín dụng số LD1701100122 ngày 11/01/2017 và hợp đồng cho vay số 01/LD1701100122 ngày 11/01/2017.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Ngân hàng T buộc ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G trả nợ số tiền 16.327.190 đồng trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng ngày 14/01/2017.

Kể từ ngày 16/5/2020 ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

3. Trường hợp ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G không trả được nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp tại giai đoạn thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, diện tích 97,3 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 9, xã N, THÀNH PHỐ Q theo Hợp đồng thế chấp số LD1701100122 ngày 11/01/2017, Giấy cam kết thế chấp ngày 11/01/2017. Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì ông K, bà G có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng cho vay nêu trên cho đến khi trả xong nợ. Buộc ông Bùi Đình Như A phải bàn giao nhà khi xử lý tài sản thế chấp.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G có nghĩa vụ thanh toán lại cho Ngân hàng T số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Đặng Hồng K, bà Nguyễn Thị Trà G phải chịu: 6.996.538 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền 4.300.101 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001385 ngày 15/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự THÀNH PHỐ Q.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TỈNH N;
- VKSND TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Túc**